

LUẬT
THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật thuế bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, khai thuế, tính thuế, nộp thuế và hoàn thuế bảo vệ môi trường.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thuế bảo vệ môi trường* là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hoá (sau đây gọi chung là hàng hoá) khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường.

2. *Mức thuế tuyệt đối* là mức thuế được quy định bằng số tiền tính trên một đơn vị hàng hoá chịu thuế.

3. *Túi ni lông thuộc diện chịu thuế* là loại túi, bao bì được làm từ màng nhựa đơn polyetylen, tên kỹ thuật là túi nhựa xốp.

4. *Dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC)* là nhóm chất gây suy giảm tầng ô dôn dùng làm môi chất lạnh.

Điều 3. Đối tượng chịu thuế

1. Xăng, dầu, mỡ nhờn, bao gồm:

- a) Xăng, trừ etanol;
- b) Nhiên liệu bay;
- c) Dầu diesel;
- d) Dầu hỏa;

đ) Dầu mazut;

e) Dầu nhờn;

g) Mỡ nhờn.

2. Than đá, bao gồm:

a) Than nâu;

b) Than an-tra-xít (antraxit);

c) Than mỡ;

d) Than đá khác.

3. Dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC).

4. Túi ni lông thuộc diện chịu thuế.

5. Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng.

6. Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng.

7. Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng.

8. Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng.

9. Trường hợp xét thấy cần thiết phải bổ sung đối tượng chịu thuế khác cho phù hợp với từng thời kỳ thì Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quy định.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Đối tượng không chịu thuế

1. Hàng hóa không quy định tại Điều 3 của Luật này không thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường.

2. Hàng hoá quy định tại Điều 3 của Luật này không chịu thuế bảo vệ môi trường trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật, bao gồm hàng hoá được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam; hàng hoá quá cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài hoặc thỏa thuận giữa cơ quan, người đại diện được Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài uỷ quyền theo quy định của pháp luật;

b) Hàng hoá tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu trong thời hạn theo quy định của pháp luật;

c) Hàng hóa do cơ sở sản xuất trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu, trừ trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mua hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường để xuất khẩu.

Điều 5. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế bảo vệ môi trường là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này.

2. Người nộp thuế bảo vệ môi trường trong một số trường hợp cụ thể được quy định như sau:

a) Trường hợp uỷ thác nhập khẩu hàng hóa thì người nhận uỷ thác nhập khẩu là người nộp thuế;

b) Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm đầu mối thu mua than khai thác nhỏ, lẻ mà không xuất trình được chứng từ chứng minh hàng hóa đã được nộp thuế bảo vệ môi trường thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm đầu mối thu mua là người nộp thuế.

CHƯƠNG II
CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

1. Căn cứ tính thuế bảo vệ môi trường là số lượng hàng hoá tính thuế và mức thuế tuyệt đối.

2. Số lượng hàng hoá tính thuế được quy định như sau:

a) Đối với hàng hoá sản xuất trong nước, số lượng hàng hoá tính thuế là số lượng hàng hoá sản xuất bán ra, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho;

b) Đối với hàng hoá nhập khẩu, số lượng hàng hoá tính thuế là số lượng hàng hoá nhập khẩu.

3. Mức thuế tuyệt đối để tính thuế được quy định tại Điều 8 của Luật này.

Điều 7. Phương pháp tính thuế

Số thuế bảo vệ môi trường phải nộp bằng số lượng đơn vị hàng hoá chịu thuế nhân với mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá.

Điều 8. Biểu khung thuế

1. Mức thuế tuyệt đối được quy định theo Biểu khung thuế dưới đây:

Số thứ tự	Hàng hoá	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/1 đơn vị hàng hoá)
I	Xăng, dầu, mỡ nhờn		
1	Xăng, trừ etanol	lít	1.000-4.000

2	Nhiên liệu bay	lít	1.000-3.000
3	Dầu diesel	lít	500-2.000
4	Dầu hỏa	lít	300-2.000
5	Dầu mazut	lít	300-2.000
6	Dầu nhờn	lít	300-2.000
7	Mỡ nhờn	kg	300-2.000
II	Than đá		
1	Than nâu	tấn	10.000-30.000
2	Than an-tra-xít (antraxit)	tấn	20.000-50.000
3	Than mỡ	tấn	10.000-30.000
4	Than đá khác	tấn	10.000-30.000
III	Dung dịch Hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC)	kg	1.000-5.000
IV	Túi ni lông thuộc diện chịu thuế	kg	30.000-50.000
V	Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	500-2.000
VI	Thuốc trừ môi thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	1.000-3.000
VII	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	1.000-3.000
VIII	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	1.000-3.000

2. Căn cứ vào Biểu khung thuế quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thuế cụ thể đối với từng loại hàng hoá chịu thuế bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Mức thuế đối với hàng hoá chịu thuế phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ;

b) Mức thuế đối với hàng hoá chịu thuế được xác định theo mức độ gây tác động xấu đến môi trường của hàng hoá.

CHƯƠNG III

KHAI THUẾ, TÍNH THUẾ, NỘP THUẾ VÀ HOÀN THUẾ**Điều 9. Thời điểm tính thuế**

1. Đối với hàng hoá sản xuất bán ra, trao đổi, tặng cho, thời điểm tính thuế là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hoá.
2. Đối với hàng hoá sản xuất đưa vào tiêu dùng nội bộ, thời điểm tính thuế là thời điểm đưa hàng hoá vào sử dụng.
3. Đối với hàng hoá nhập khẩu, thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.
4. Đối với xăng, dầu sản xuất hoặc nhập khẩu để bán, thời điểm tính thuế là thời điểm đầu mỗi kinh doanh xăng, dầu bán ra.

Điều 10. Khai thuế, tính thuế, nộp thuế

1. Việc khai thuế, tính thuế, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hàng hoá sản xuất bán ra, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho được thực hiện theo tháng và theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.
2. Việc khai thuế, tính thuế, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hàng hoá nhập khẩu được thực hiện cùng thời điểm với khai thuế và nộp thuế nhập khẩu.
3. Thuế bảo vệ môi trường chỉ nộp một lần đối với hàng hoá sản xuất hoặc nhập khẩu.

Điều 11. Hoàn thuế

Người nộp thuế bảo vệ môi trường được hoàn thuế đã nộp trong các trường hợp sau:

1. Hàng hoá nhập khẩu còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan được tái xuất khẩu ra nước ngoài;
2. Hàng hoá nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua đại lý tại Việt Nam; xăng, dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế theo quy định của pháp luật;
3. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu theo phương thức kinh doanh hàng tạm nhập, tái xuất;
4. Hàng hoá nhập khẩu do người nhập khẩu tái xuất khẩu ra nước ngoài;
5. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm theo quy định của pháp luật khi tái xuất khẩu ra nước ngoài.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**Điều 12. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.
2. Các quy định về thu phí xăng, dầu tại Pháp lệnh về phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 hết hiệu lực thi hành từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 13. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2010.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**Nguyễn Phú Trọng**